

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

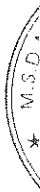
Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN GANG THÉP THÁI
NGUYÊN
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=
Phường Cam Giá, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI
NGUYÊN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4600100155
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.20 13:42:40+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 51
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 10 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch	
Ông Trần Tiến Tùng	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2026)
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên	
Ông Lê Thành Thực	Thành viên	
Ông Trần Thái Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2026)
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2026)
Ông Thiệu Đình Tính	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 05 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Hạnh	Tổng Giám đốc
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên
Ông Đỗ Quang Kiên	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Nguyễn Minh Hạnh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh 13 và Thuyết minh 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay do nhiều vướng mắc. Chính phủ Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để hoàn thành dự án. Chúng tôi đã không thể đánh giá hết được ảnh hưởng của các giao dịch, sự kiện đã phát sinh liên quan đến Dự án đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo, trong đó bao gồm:

- (i) Giá trị các khoản mục "Trả trước cho người bán", "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", "Phải trả người bán", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có liên quan đến Dự án được Công ty trình bày tại các Thuyết minh 6, 13, 14, 21 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan.
- (ii) Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị Dự án (trình bày tại Thuyết minh 13) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ.
- (iii) Và, các tổn thất có thể có liên quan đến Dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như trình bày tại Thuyết minh 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC đối với hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225,52 tỷ VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính, tiền phí bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường). Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, Công ty đang khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để xác định ảnh hưởng và các điều chỉnh cần thiết cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo liên quan đến vấn đề này.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 3.211,82 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.170,53 tỷ VND); Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty; một số khoản nợ gốc và lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến dự án đã quá hạn thanh toán (Thuyết minh 20). Những dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo vẫn được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục vì các lý do được trình bày tại Thuyết minh 1.5.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của chúng tôi chỉ đưa kết luận về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày mà không đưa kết luận về giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày tại mã số 252 trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.363.408.597.483	3.226.227.466.545
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	69.613.599.891	134.783.387.458
111	1. Tiền		69.613.599.891	134.783.387.458
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.480.446.803	4.369.821.989
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		4.480.446.803	4.369.821.989
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		835.378.351.635	1.113.632.516.430
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.099.303.338.855	1.378.994.701.029
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.730.134.163	2.774.125.715
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	83.183.925.809	83.241.135.520
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(350.839.047.192)	(351.377.445.834)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.387.788.469.063	1.904.910.748.907
141	1. Hàng tồn kho		2.392.456.118.348	1.911.053.386.864
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.667.649.285)	(6.142.637.957)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		66.147.730.091	68.530.991.761
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	34.145.599.550	33.029.673.609
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		141.158.735	143.283.708
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	31.860.971.806	35.358.034.444
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.556.377.456.436	7.444.978.296.556
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		68.559.281.768	66.333.677.352
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	21.046.613.341	21.046.613.341
215	2. Phải thu dài hạn khác	7	47.512.668.427	45.287.064.011
220	II. Tài sản cố định		330.761.441.566	345.800.932.820
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	298.317.958.781	312.835.286.487
222	- Nguyên giá		3.417.024.975.216	3.415.737.603.367
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.118.707.016.435)	(3.102.902.316.880)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	32.443.482.785	32.965.646.333
228	- Nguyên giá		52.906.566.413	163.242.607.855
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.463.083.628)	(130.276.961.522)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		6.660.194.981.094	6.565.968.595.027
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	6.660.194.981.094	6.565.968.595.027
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	300.288.464.106	302.888.421.944
261	1. Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	468.846.333.510
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		31.179.438.046	31.179.438.046
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31.612.891.603	31.612.891.603
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(231.350.199.053)	(228.750.241.215)
270	V. Tài sản dài hạn khác		196.573.287.902	163.986.669.413
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	196.573.287.902	163.986.669.413
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.919.786.053.919	10.671.205.763.101

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		9.408.949.192.612	9.203.010.994.295
310	I. Nợ ngắn hạn		6.575.232.238.900	6.396.759.042.344
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.437.185.634.602	1.346.616.741.741
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	102.339.959.266	155.254.427.252
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		107.640.000	107.640.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	25.292.505.017	29.811.222.738
315	5. Phải trả người lao động		111.440.290.313	65.090.451.003
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.962.092.916.282	1.899.600.834.715
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		170.250.427	4.727.273
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	438.439.127.957	418.814.466.464
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	2.405.603.512.194	2.455.093.119.278
322	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	69.837.116.652	3.513.713.350
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.723.286.190	22.851.698.530
330	II. Nợ dài hạn		2.833.716.953.712	2.806.251.951.951
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	289.659.530.913	291.101.696.079
334	2. Chi phí phải trả dài hạn	18	784.211.140.163	742.372.943.973
338	3. Phải trả dài hạn khác	17	330.000.000	530.000.000
339	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.720.354.184.902	1.734.001.586.191
343	5. Dự phòng phải trả dài hạn	19	39.162.097.734	38.245.725.708
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	1.510.836.861.307	1.468.194.768.806
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(468.957.112.810)	(488.299.592.175)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		109.926.206.878	86.626.593.742
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		86.626.593.742	86.319.772.985
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		23.299.613.136	306.820.757
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.919.786.053.919	10.671.205.763.101


Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu


Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	9.748.765.631.004	9.129.208.327.340
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.748.765.631.004	9.129.208.327.340
11	3. Giá vốn hàng bán	24	9.493.174.618.468	8.953.631.236.029
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		255.591.012.536	175.577.091.311
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	10.526.809.038	10.696.311.584
23	6. Chi phí tài chính	26	50.440.886.486	45.879.776.757
24	Trong đó: Chi phí đi vay		47.520.205.360	46.041.695.809
25	7. Chi phí bán hàng	27	42.512.234.895	30.145.298.242
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	140.231.086.698	108.456.658.098
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.933.613.495	1.791.669.798
31	10. Thu nhập khác	29	1.485.526.555	11.060.265.619
32	11. Chi phí khác	30	1.245.610.579	311.736.387
40	12. Lợi nhuận khác		239.915.976	10.748.529.232
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.173.529.471	12.540.199.030
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	9.873.916.335	7.272.878.446
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>23.299.613.136</u>	<u>5.267.320.584</u>


Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu

Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.173.529.471	12.540.199.030
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.489.654.058	27.886.879.547
03	- Các khoản dự phòng		67.826.345.852	6.146.450.504
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(263.924.195)	409.130.082
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(1.130.624.814)	(50.929.787)
06	- Chi phí đi vay		47.520.205.360	46.041.695.809
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		172.615.185.732	92.973.425.185
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		280.066.146.632	298.743.948.227
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(481.402.731.484)	131.189.579.068
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		100.423.712.521	(495.898.865.906)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(11.577.979.448)	3.288.263.685
14	- Chi phí đi vay đã trả		(46.974.793.706)	(44.381.807.641)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.046.618.422)	(9.052.747.441)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.000.000	66.997.949.125
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.080.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		104.921.825	43.858.664.302
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.252.725.426)	(6.762.214.147)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.020.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	50.929.787
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.232.725.426)	(6.711.284.360)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.782.220.032.679	2.464.316.949.209
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.834.262.615.891)	(2.552.616.470.604)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.042.583.212)	(88.299.521.395)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(65.170.386.813)	(51.152.141.453)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		134.783.387.458	176.544.497.420
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		599.246	1.739.111
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	69.613.599.891	125.394.095.078



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 13) vào ngày 10 tháng 07 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố Cam Giá 2, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840.000.000.000 VND, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 2.930 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 3.061 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, thị trường thép đã có dấu hiệu cải thiện về nhu cầu cũng như giá bán tại một số thời điểm. Trong kỳ, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp để khắc phục các khó khăn tồn đọng, ổn định sản xuất, giảm tối đa chi phí, áp dụng linh hoạt các chính sách về giá bán để hỗ trợ hoạt động tiêu thụ,... Điều này dẫn đến tình hình kinh doanh của Công ty có sự tăng trưởng đáng kể so với năm trước, doanh thu tăng 619,56 tỷ VND (tương đương tăng 6,8%).

1.5. Áp dụng giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 3.211,82 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.170,53 tỷ VND); nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 1.075,07 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.075,37 tỷ VND); chi phí lãi vay phải trả quá hạn thanh toán 1.469,90 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 1.405,82 tỷ VND); Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Những dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vẫn được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- (i) Công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 ("Dự án") của Công ty đã có những chuyển biến tích cực. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng, với sự chỉ đạo và giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Công ty sẽ sớm giải quyết được các khó khăn, vướng mắc, xây dựng được phương án xử lý tối ưu cho Dự án để tập trung tái cơ cấu, ổn định sản xuất kinh doanh và đầu tư.
- (ii) Tại kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị: "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Theo đó, trong năm 2024, Công ty đã được Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh của Dự án với số tiền 506,57 tỷ VND. Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các Ngân hàng để được chấp thuận khoanh nợ gốc và xóa nợ lãi cho Dự án.

(iii) Công ty đã có các kế hoạch và biện pháp nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh như: tiếp tục các biện pháp thu hồi công nợ hiệu quả; đàm phán để duy trì hạn mức tín dụng với các ngân hàng; thỏa thuận với các nhà phân phối trong việc thanh toán trước tiền mua hàng; mua vật tư, nguyên liệu trả chậm của khách hàng; kiểm soát chặt chẽ kế hoạch dòng tiền, tồn kho hàng hóa, nguyên liệu đảm bảo tối ưu cho sản xuất...

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và có dòng tiền đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Cán Thép Lưu Xá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép
Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép
Nhà máy Luyện Gang	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng
Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen
Nhà máy Cốc Hoá	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc
Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình giao thông đường sắt...
Mỏ than Phấn Mễ	Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than
Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít
Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Phường Aị Tường, tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán
Chi nhánh tại Quảng Ninh	Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Mỏ sắt Tiên Bộ	Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng điều chỉnh phi hồi tố đối với các chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Thông tư số 99/2025/TT-BTC cũng yêu cầu thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính. Số liệu so sánh đã được chuyển đổi, phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại và tuân thủ quy định có liên quan của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có

những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên: từ năm 2015, theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, đối với phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của dự án này được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Báo cáo tình hình tài chính. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận

ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các bán thành phẩm tồn kho tại các công đoạn sản xuất tại ngày cuối kỳ được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh; và chi phí vật liệu đưa đi gia công của hoạt động thuê gia công sản phẩm

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải,	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 20 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.

Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà Công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị, phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép, được Công ty phân bổ vào giá thành sản phẩm thép căn cứ theo định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 48 tháng.

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, nước; chi phí lãi tiền vay,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.21 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu mua lại của chính mình Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ là hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2.25 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.28 Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các tổ chức này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về sắt, gang, thép, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác, trên các lãnh thổ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động riêng của Công ty vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trên báo cáo tài chính riêng này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.261.607.993	1.753.641.595
Tiền gửi không kỳ hạn	68.351.991.898	133.029.745.863
	69.613.599.891	134.783.387.458

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	0,20%	40.271.702.038
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	USD	0,00%	71.331.954
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	VND	0,20%	21.431.744.965
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	USD	0,00%	4.470.401
Các ngân hàng khác	VND	0,10% - 0,20%	6.572.742.540
			68.351.991.898

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.480.446.803	4.480.446.803	-	4.369.821.989	4.369.821.989	-
	4.480.446.803	4.480.446.803	-	4.369.821.989	4.369.821.989	-

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 4.480.446.803 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Thái Nguyên với lãi suất 5,2%/năm, đã được dùng để bảo lãnh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chim mỏ than Phấn Mễ, xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
TTS	468.846.333.510	276.960.626.316	(191.885.707.194)	468.846.333.510	279.560.584.154	(189.285.749.356)
	467.316.333.510	276.960.626.316	(190.355.707.194)	467.316.333.510	279.560.584.154	(187.755.749.356)
	1.530.000.000	-	(1.530.000.000)	1.530.000.000	-	(1.530.000.000)
	31.179.438.046	-	(31.179.438.046)	31.179.438.046	-	(31.179.438.046)
	31.179.438.046	-	(31.179.438.046)	31.179.438.046	-	(31.179.438.046)
	31.612.891.603	23.327.837.790	(8.285.053.813)	31.612.891.603	23.327.837.790	(8.285.053.813)
	3.423.387.421	3.423.387.421	-	3.423.387.421	3.423.387.421	-
	1.527.714.510	1.527.714.510	-	1.527.714.510	1.527.714.510	-
	844.433.611	844.433.611	-	844.433.611	844.433.611	-
	9.729.031.615	8.943.977.802	(785.053.813)	9.729.031.615	8.943.977.802	(785.053.813)
	7.500.000.000	-	(7.500.000.000)	7.500.000.000	-	(7.500.000.000)
	8.588.324.446	8.588.324.446	-	8.588.324.446	8.588.324.446	-
	531.638.663.159	300.288.464.106	(231.350.199.053)	531.638.663.159	302.888.421.944	(228.750.241.215)

21

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	Đang hoạt động	Sản xuất thép
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	Dừng hoạt động	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty liên kết				
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	Đang làm thủ tục phá sản	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên	Thái Nguyên	4,34%	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	Đang hoạt động	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	0,80%	Đang hoạt động	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	Đang làm thủ tục giải thể	Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	1,68%	Đang hoạt động	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Bên liên quan	563.745.602.346	(5.240.071.552)	604.430.460.408	(5.240.071.552)
Công ty CP Cán thép Thái Trung	459.918.866.952	-	457.149.112.287	-
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	(5.240.071.552)	5.880.475.784	(5.240.071.552)
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	97.946.259.610	-	141.400.872.337	-
Bên khác	535.557.736.509	(288.706.609.190)	774.564.240.621	(288.706.609.190)
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	(147.566.440.981)	251.899.841.715	(147.566.440.981)
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	(87.343.026.871)	127.372.235.803	(87.343.026.871)
Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	(26.688.093.327)	50.872.614.401	(26.688.093.327)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	24.384.272.840	(17.216.184.178)	24.384.272.840	(17.216.184.178)
Công ty TNHH Hồng Trang (ii)	24.675.235.824	-	24.675.235.824	-
Công ty CP B.C.H	-	-	233.085.043.477	-
Các khách hàng khác	56.353.535.926	(9.892.863.833)	62.274.996.561	(9.892.863.833)
	1.099.303.338.855	(293.946.680.742)	1.378.994.701.029	(293.946.680.742)

- (i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lưỡng Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (xem thêm Thuyết minh 17).
- (ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (xem thêm Thuyết minh 17).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên liên quan</i>	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV	200.000.000	-	200.000.000	-
Tư vấn MDC - Vnsteel				
<i>Bên khác</i>	2.815.749.863	-	2.574.125.715	-
Công ty TNHH Phòng	714.384.300	-	-	-
cháy Tiến Đạt				
Công ty TNHH An Bảo	463.089.339	-	1.595.554.500	-
Nguyễn				
Các người bán khác	2.352.660.524	-	978.571.215	-
	3.730.134.163	-	2.774.125.715	-
b) Dài hạn (i)				
<i>Bên khác</i>	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-
Công ty CP Lilama Hà	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Nội				
Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	-	6.956.837.496	-
Các người bán khác	1.091.194.000	-	1.091.194.000	-
	21.046.613.341	-	21.046.613.341	-

- (i) Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án, bao gồm: các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác. Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 33).

7 PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu và không đảm bảo chất lượng	56.288.699.500	(56.269.974.503)	56.788.699.500	(56.769.974.503)
- Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	(23.514.884.834)	23.514.884.834	(23.514.884.834)
- Asia Global Commodities Pte Ltd	14.632.997.101	(14.632.997.101)	14.632.997.101	(14.632.997.101)
- Các đối tượng khác	18.140.817.565	(18.122.092.568)	18.640.817.565	(18.622.092.568)
Lãi chậm trả tiền mua hàng	9.722.699.471	-	10.673.379.456	-
- Công ty CP B.C.H	4.968.776.303	-	5.265.770.910	-
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	3.864.830.812	-	5.050.168.096	-
- Các đối tượng khác	889.092.356	-	357.440.450	-
Ký cược, ký quỹ	1.657.270.450	-	1.422.553.202	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.657.270.450	-	1.422.553.202	-
- Chi nhánh Thái Nguyên				
Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
Phải thu về tạm ứng	2.788.485.776	-	2.176.283.256	-
Phải thu khác	4.143.742.112	(622.391.947)	3.597.191.606	(660.790.589)
	83.183.925.809	(56.892.366.450)	83.241.135.520	(57.430.765.092)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	47.512.668.427	-	45.287.064.011	-
- Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	47.025.321.597	-	44.834.965.500	-
- Các đối tượng khác	487.346.830	-	452.098.511	-
	47.512.668.427	-	45.287.064.011	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	3.864.830.812	-	5.050.168.096	-
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	23.461.325	-	-	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	46.010.048	-	-	-
	3.934.302.185	-	5.050.168.096	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Lưỡng Thổ (i)	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i)	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i)	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
Công ty TNHH Hồng Trang (i)	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i)	5.880.475.784	640.404.232	5.880.475.784	640.404.232
Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i)	24.384.272.840	7.168.088.662	24.384.272.840	7.168.088.662
Jinsu Resources Ltd	23.514.884.834	-	23.514.884.834	-
Asia Global	14.632.997.101	-	14.632.997.101	-
Các khoản khác	28.732.604.684	95.256.336	29.274.678.824	98.931.834
	551.965.162.986	201.126.115.794	552.507.237.126	201.129.791.292

Trong đó: giá trị của các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)

201.030.859.458

201.030.859.458

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng đồng thời khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Báo cáo tình hình tài chính theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 17).

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.690.661.567.129	-	1.394.105.013.059	-
Công cụ, dụng cụ	5.237.975.248	-	4.530.728.726	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.225.936.708	-	64.733.248.798	-
Sản phẩm	596.307.482.095	(4.667.649.285)	431.732.725.484	(6.142.637.957)
Hàng hoá	46.023.157.168	-	15.951.670.797	-
	2.392.456.118.348	(4.667.649.285)	1.911.053.386.864	(6.142.637.957)

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày cuối kỳ là 1.537.458.084.470 VND (tại ngày đầu năm là 1.515.003.304.721 VND).

Tại ngày cuối kỳ, một số loại hàng tồn kho là các công cụ dụng cụ dự trữ lâu ngày hiện ít có nhu cầu sử dụng và một số sản phẩm khó tiêu thụ do kém, mất phẩm chất... có giá trị là 22.342.231.372 VND. Công ty đã thực hiện phân loại và xây dựng kế hoạch sử dụng hoặc bán thanh lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ giảm so với ngày đầu năm chủ yếu do một số hàng tồn kho trích lập dự phòng tại đầu năm đã được tiêu thụ trong kỳ.

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	7.222.235.818	14.437.458.514
Giá trị vật tư thiết bị dầu mỡ phân bổ	11.411.374.281	9.684.417.590
Chi phí biển quảng cáo	2.693.583.503	4.203.226.344
Chi phí bảo hiểm	2.106.738.173	1.205.490.778
Công cụ dụng cụ xuất dùng	718.448.629	211.845.452
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.203.354.500	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	4.789.864.646	3.287.234.931
	34.145.599.550	33.029.673.609
b) Dài hạn		
Giá trị trực cán phân bổ	84.306.323.832	75.143.484.317
Giá trị vật tư thiết bị dầu mỡ phân bổ	41.360.729.266	40.543.666.039
Phí sử dụng tài liệu địa chất	29.940.611.405	31.990.939.121
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.427.175.312	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	405.742.209	442.008.222
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	751.149.340	751.149.340
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ	33.785.946.170	13.194.876.848
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.595.610.368	1.920.545.526
	196.573.287.902	163.986.669.413

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	979.125.918.635	1.808.897.654.366	454.660.196.487	21.503.883.927	151.549.949.952	3.415.737.603.367
Mua trong kỳ	-	388.060.000	1.074.204.800	3.043.495.370	-	4.505.760.170
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	2.881.868.753	3.192.946.221	-	-	6.074.814.974
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.293.203.295)	-	-	(9.293.203.295)
Số dư cuối kỳ	979.125.918.635	1.812.167.583.119	449.634.144.213	24.547.379.297	151.549.949.952	3.417.024.975.216
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	824.725.141.422	1.701.792.962.024	414.839.584.660	15.051.556.246	146.493.072.528	3.102.902.316.880
Khấu hao trong kỳ	8.083.871.923	11.008.579.633	4.887.168.548	825.165.364	293.117.382	25.097.902.850
- Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất	7.953.459.583	11.008.579.633	4.887.168.548	825.165.364	293.117.382	24.967.490.510
- Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi	130.412.340	-	-	-	-	130.412.340
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.293.203.295)	-	-	(9.293.203.295)
Số dư cuối kỳ	832.809.013.345	1.712.801.541.657	410.433.549.913	15.876.721.610	146.786.189.910	3.118.707.016.435
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	154.400.777.213	107.104.692.342	39.820.611.827	6.452.327.681	5.056.877.424	312.835.286.487
Tại ngày cuối kỳ	146.316.905.290	99.366.041.462	39.200.594.300	8.670.657.687	4.763.760.042	298.317.958.781

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 164.583.395.594 VND (tại ngày đầu năm là 154.317.357.299 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối là 2.434.287.449.504 VND (tại ngày đầu năm là 2.416.526.545.322 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Dây chuyền cán	Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Sử dụng bình thường	465.409.533.363	-
Hệ thống nhà xưởng cán lớn	Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Sử dụng bình thường	104.571.391.899	-

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.090.882.400	8.520.589.627	110.631.135.828	163.242.607.855
Giảm khác (ii)	-	-	(110.336.041.442)	(110.336.041.442)
Số dư cuối kỳ	44.090.882.400	8.520.589.627	295.094.386	52.906.566.413
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.177.406.898	8.468.418.796	110.631.135.828	130.276.961.522
Khấu hao trong kỳ	517.413.546	4.750.002	-	522.163.548
Giảm khác (ii)	-	-	(110.336.041.442)	(110.336.041.442)
Số dư cuối kỳ	11.694.820.444	8.473.168.798	295.094.386	20.463.083.628
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	32.913.475.502	52.170.831	-	32.965.646.333
Tại ngày cuối kỳ	32.396.061.956	47.420.829	-	32.443.482.785

(i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Các lô đất đang được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

(ii) Trong kỳ, Công ty ghi nhận giảm tài sản cố định vô hình là Tiền đền bù giải phóng mặt bằng Dự án khai thác Tầng sâu Núi Quặng số tiền là 110.336.041.442 VND, đã hết khấu hao.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 8.720.684.013 VND (tại ngày đầu năm là 119.056.725.455 VND).

Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất Văn phòng 17 Hàng Vôi	Văn phòng Công ty	Sử dụng bình thường	33.795.200.000	24.121.981.964
Quyền sử dụng đất Khách sạn Phương Đông	Chi nhánh Quảng Ninh	Sử dụng bình thường	4.500.000.000	2.566.115.718

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản	6.655.089.070.787		6.538.738.119.738	
Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	6.639.400.019.824	Chưa thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi	6.525.525.318.068	Chưa thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi
Công trình khác	15.689.050.963	15.689.050.963	13.212.801.670	13.212.801.670
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	5.105.910.307	5.105.910.307	27.230.475.289	27.230.475.289
	<u>6.660.194.981.094</u>		<u>6.565.968.595.027</u>	

(i) Thông tin chi tiết về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, như sau:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.
- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.
- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.
- Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.
- Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Đến thời điểm 30/06/2026 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.
- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.
- Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.639,40 tỷ VND, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.419,68 tỷ VND. Chi phí phát sinh tăng trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa, giảm trong năm là tiền bồi thường theo bản án thu được.
- Do Công ty vẫn đang trong quá trình xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án, Ban Tổng Giám đốc chưa có đủ cơ sở để có thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi các chi phí đầu tư xây dựng cơ bản của Dự án.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 33).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Bên liên quan	551.971.334.513	577.328.906.590
Công ty CP Cán thép Thái Trung	435.644.288.886	400.035.889.040
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	6.289.777.627	-
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	110.037.268.000	176.753.017.550
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	-	540.000.000
Bên khác	885.214.300.089	769.287.835.151
Công ty CP B.C.H	59.706.479.330	266.973.053.319
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang	43.195.457.910	45.677.822.850
Công ty TNHH Hiền Sơn	77.010.840.100	45.126.031.500
Chi nhánh Hợp tác xã vận tải Ô tô Tân Phú	1.956.239.120	52.827.721.800
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	153.344.323.150	18.057.560.630
Các người bán khác	550.000.960.479	340.625.645.052
	1.437.185.634.602	1.346.616.741.741
b) Dài hạn (i)		
Bên khác	289.659.530.913	291.101.696.079
Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC	137.902.395.497	138.791.647.055
Công ty CP Lilama 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572
Công ty CP Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MakSteel	17.811.372.974	17.811.372.974
Các người bán khác	55.371.922.832	55.924.836.440
	289.659.530.913	291.101.696.079

(i) Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Vào ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 33).

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	68.776.895	2.749.885.779
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	-	2.749.885.779
Công ty CP Kim khí Miền Trung	68.776.895	-
Bên khác	102.271.182.371	152.504.541.473
Chi nhánh HTX Vận tải Ô tô Tân Phú	1.014.256.646	66.132.488.012
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	79.896.491.393	37.211.957.820
Công ty CP Thương mại Phương Lan	14.090.918	18.389.074.978
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh	361.125.113	15.326.033.881
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 319 Miền Nam	6.546.555.675	-
Các khách hàng khác	14.438.662.626	15.444.986.782
	102.339.959.266	155.254.427.252

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.123.816.532	45.135.856.857	47.646.158.339	-	8.613.515.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.046.618.422	9.873.916.335	13.046.618.422	-	9.873.916.335
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.631.000	578.491.999	570.640.412	-	69.482.587
Thuế tài nguyên	-	3.470.899.832	23.594.165.935	22.848.916.455	-	4.216.149.312
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.386.554.705	-	48.052.152.160	47.581.379.624	915.782.169	-
Các loại thuế khác	-	29.544.900	359.122.200	304.519.500	-	84.147.600
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	33.971.479.739	2.078.712.052	30.078.936.389	26.696.064.206	30.945.189.637	2.435.294.133
	35.358.034.444	29.811.222.738	157.672.641.875	158.694.296.958	31.860.971.806	25.292.505.017

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC về hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225.519.406.216 VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính 9.000.000 VND, tiền phí bảo vệ môi trường 151.576.393.320 VND và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường 73.934.012.896 VND). Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, Công ty đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác (i)	201.030.859.458	201.030.859.458
- Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng	104.333.400.734	104.333.400.734
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	40.029.208.932	40.029.208.932
- Các đối tượng khác	56.668.249.792	56.668.249.792
Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	58.929.289.610	36.361.388.530
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	12.903.221.550	8.125.256.690
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Việt Hải	10.618.042.110	7.190.083.800
- Các đối tượng khác	35.408.025.950	21.046.048.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.040.801.519	44.863.280.734
- Công ty CP Phát triển Kỹ thuật & Dịch vụ Thuận Thiên CTT	6.736.179.270	10.000.000.000
- Chi nhánh HTX Vận tải Ô tô Tân Phú	8.000.000.000	8.000.000.000
- Các đối tượng khác	23.304.622.249	26.863.280.734
Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng (ii)	25.640.172.758	25.640.172.758
Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng (iii)	10.188.115.550	10.188.115.550
Tiền bồi thường Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên đã nhận từ MCC (iv)	83.067.202.216	83.067.202.216
Kinh phí xây nhà tường niệm Bác Hồ	8.302.491.684	8.302.821.684
Quỹ thỏa ước lao động tập thể	5.367.893.993	3.362.426.427
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm bắt buộc	1.338.555.956	1.304.058.886
Phải trả khác	6.533.745.213	4.694.140.221
	438.439.127.957	418.814.466.464
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	330.000.000	530.000.000
	330.000.000	530.000.000
c) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Cán thép Thái Trung	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	12.903.221.550	8.125.256.690
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	5.386.339.040	1.328.658.980
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	1.861.068.488	531.227.818
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	1.091.337.650	-
Công ty CP Kim khí Miền Trung	58.250.500	-
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	640.404.232	640.404.232
	22.000.621.460	10.685.547.720

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Báo cáo tình hình tài chính theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 08).

(ii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iii) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(iv) Đây là số tiền Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) đã bồi thường lần đầu cho Công ty theo thoả thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (Xem thuyết minh 33). Hiện nay, Công ty đang xin ý kiến của Cục Quản lý, Giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí - Bộ Tài chính về nghĩa vụ thuế có liên quan đến khoản bồi thường này để hạch toán giảm vào chi phí dự án.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh	1.492.522.000	1.526.586.000
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	1.946.350.549.699	1.882.264.346.577
Trích trước tiền điện, nước	10.772.992.856	10.965.081.445
Trích trước chi phí xử lý bụi lò	1.156.385.371	593.281.926
Chi phí phải trả khác	2.320.466.356	4.251.538.767
	1.962.092.916.282	1.899.600.834.715
b) Dài hạn		
Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i)	784.211.140.163	742.372.943.973
	784.211.140.163	742.372.943.973
c) Chi phí phải trả quá hạn thanh toán		
Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên	1.469.904.856.059	1.405.818.652.937
	1.469.904.856.059	1.405.818.652.937

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò	4.054.988.350	3.513.713.350
Chi phí đồng phục	15.065.000.000	-
Chi phí hội nghị khách hàng, hội nghị sơ kết	4.986.600.000	-
Chi phí sửa chữa định kỳ	45.730.528.302	-
	69.837.116.652	3.513.713.350
b) Dài hạn		
Chi phí phục hồi môi trường	39.162.097.734	38.245.725.708
	39.162.097.734	38.245.725.708

20 VAY

a) Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	1.358.428.488.700	1.782.220.032.679	1.829.962.594.717	1.310.685.926.662
	1.358.428.488.700	1.782.220.032.679	1.829.962.594.717	1.310.685.926.662

b) Vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.096.664.630.578	2.552.976.128	4.300.021.174	1.094.917.585.532
	1.096.664.630.578	2.552.976.128	4.300.021.174	1.094.917.585.532
Vay dài hạn				
Vay dài hạn (ii)	2.830.666.216.769	-	15.394.446.335	2.815.271.770.434
	2.830.666.216.769	-	15.394.446.335	2.815.271.770.434
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(1.096.664.630.578)	(2.552.976.128)	(4.300.021.174)	(1.094.917.585.532)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.734.001.586.191			1.720.354.184.902

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên	1.075.068.691.352	1.469.904.856.059	1.075.368.691.352	1.405.818.652.937
	1.075.068.691.352	1.469.904.856.059	1.075.368.691.352	1.405.818.652.937

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 30/12/2025 đến hết ngày 30/11/2026	720 tỷ VND nhưng dư nợ cho vay, bảo lãnh thanh toán tối đa 620 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C	Thế chấp tài sản	593.258.240.804	663.425.326.725
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 7/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026	480 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản	477.458.193.828	455.003.304.721
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 11/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026	70 tỷ VND	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản	69.999.890.642	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	Theo từng lần nhận nợ	Từ ngày 16/06/2025 đến hết ngày 15/08/2026	170 tỷ VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh thép	Thế chấp tài sản	169.969.601.388	169.999.857.254
							1.310.685.926.662	1.358.428.488.700

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(ii) Các khoản vay dài hạn của Công ty là các khoản vay để thực hiện Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, cụ thể như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Cuối kỳ		Đầu năm					
				Nợ gốc vay dài hạn		Nợ dài hạn đến hạn trả		Nợ gốc vay dài hạn		Nợ dài hạn đến hạn trả	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên											
Hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	VND	7,8%-9,6%	180 tháng	1.075.068.691.352		1.075.068.691.352		1.075.368.691.352		1.075.368.691.352	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội											
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	USD	5,50%	174 tháng	65.642.330	1.720.354.184.902	(*)	(*)	65.739.151	1.734.001.586.191	(*)	(*)
Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	VND	9,50%	174 tháng		19.848.894.180		19.848.894.180		21.295.939.226		21.295.939.226
				<u>2.815.271.770.434</u>		<u>1.094.917.585.532</u>		<u>2.830.666.216.769</u>		<u>1.096.664.630.578</u>	

Hình thức bảo đảm cho các khoản vay trên là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội được cam kết bảo lãnh bởi Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP số tiền là 1.846 tỷ VND. Đồng thời, Công ty cũng thế chấp tài sản đảm bảo với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP bằng toàn bộ tài sản, quyền, lợi ích gắn liền với tài sản mỏ than Âm Hồn và mỏ quặng sắt Tiến Bộ.

Đối với các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, tại kết luận của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã có kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(*) Hiện nay, Công ty chưa xác định được nợ gốc phải trả trong 12 tháng tiếp theo đối với hợp đồng này tại ngày đầu năm và cuối kỳ do Công ty sẽ phải làm việc với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội để thống nhất kế hoạch thanh toán gốc vay của năm 2026.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(397.837.384.978)	29.908.837.239	86.319.772.985	1.558.350.155.246
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	5.267.320.584	5.267.320.584
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá của dự án đầu tư (i)	-	-	(81.966.283.188)	-	-	(81.966.283.188)
Số dư cuối kỳ trước	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>(41.070.000)</u>	<u>(479.803.668.166)</u>	<u>29.908.837.239</u>	<u>91.587.093.569</u>	<u>1.481.651.192.642</u>
Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	(41.070.000)	(488.299.592.175)	29.908.837.239	86.626.593.742	1.468.194.768.806
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	23.299.613.136	23.299.613.136
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá của dự án đầu tư (i)	-	-	19.342.479.365	-	-	19.342.479.365
Số dư cuối kỳ này	<u>1.840.000.000.000</u>	<u>(41.070.000)</u>	<u>(468.957.112.810)</u>	<u>29.908.837.239</u>	<u>109.926.206.878</u>	<u>1.510.836.861.307</u>

(i) Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu mua lại của chính mình	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
	1.840.000.000.000	100	1.840.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	107.640.000	107.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	107.640.000	107.640.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	184.000.000	184.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	184.000.000	184.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại của chính mình	11.100	11.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.988.900	183.988.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	183.988.900	183.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	29.908.837.239	29.908.837.239

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
I Văn phòng công ty			
1	Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	7.861,70	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên	3.210,00	Đến năm 2047
3	Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	31.723,20	Đến năm 2036
4	Khu trồng cây xanh (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	423.191,80	Đến năm 2047
5	Khu trong hàng rào (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	1.297.342,90	Đến năm 2047
6	Nhà Khách (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	14.974,40	Đến năm 2047
7	Nhà văn hóa (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	549,00	Đến năm 2047
8	Kiot dịch vụ (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	478,00	Đến năm 2047
II Mỏ Tiến Bộ			
1	Khu khai trường Mỏ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	2.224.785,80	Đến năm 2038
2	Khu kho vật liệu nổ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	29.848,80	Đến năm 2038
3	Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	18.672,00	Đến năm 2038
4	Khu đường giao thông vào Văn phòng Mỏ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên)	2.140,40	Đến năm 2038
5	Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên		
-	Đất thuê đến năm 2047	696.913,10	Đến năm 2047
-	Đất thuê đến năm 2036	279.217,10	Đến năm 2036
-	Đất thuê đến năm 2025	13.223,50	Đến năm 2025
-	Đất thuê đến năm 2020	137.219,20	Đến năm 2020
6	Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên (xã Tân Lợi cũ)	217.726,00	Đến năm 2047
7	Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên		
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	18.559,30	Đến năm 2047
-	Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)	21.241,20	Đến năm 2050
8	Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên		
-	Đất thuê tại núi Đ (Xã Cây Thị cũ)	88.015,00	Đến năm 2050
-	Đất thuê tại núi Đ (Xã Cây Thị cũ)	3.085,70	Đang gia hạn
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	4.669,20	Đến năm 2020
-	Đất thuê tại tầng sâu núi quặng	9.529,30	Đến năm 2025
III Mỏ Phấn Mễ			
1	Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Khu văn phòng và khu khai thác mỏ)	305.860,00	Đến năm 2047
2	Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 Xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên (Khu nhà cần và khu khai thác mỏ)	139.980,00	Đến năm 2047
3	Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu khai thác Mỏ)	436.257,00	Đến năm 2047
4	Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu bãi thải)	751.660,00	Đến năm 2028
5	Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)	258.931,00	Đến năm 2028
6	Tờ trích lục bản đồ địa chính Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)	187.200,00	Đang gia hạn
7	Tờ bản đồ địa chính số 284, 285, 289, 290, 291, 293, 296, 29, 32, 14; Tờ bản đồ số: 2;5	34.870,20	Đến năm 2031

TT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời gian thuê
IV Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang			
1	Khu dịch vụ và cổng bảo vệ (Tổ dân phố 1, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang)	1.139,00	Đến năm 2043
2	Khu văn phòng và khu sản xuất (Tổ dân phố 1, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang)	45.829,00	Đến năm 2043
V Mỏ Quắc Zít Phú Thọ			
1	Đất trụ sở (Phố Hạ Sơn, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	2.034,00	Đang gia hạn
2	Đất khai thác mỏ (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	222.000,00	Đang gia hạn
3	Đất kho bãi (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ)	22.400,00	Đang gia hạn
VI Xí nghiệp Vận tải đường sắt			
1	Khu ga 48 đến Ngã rẽ xã cây Thị (Xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên)	5.000,00	Đến năm 2047
VII Chi nhánh Quảng Ninh			
1	Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh	5.740,10	Đang gia hạn
VIII Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên			
1	Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên	62.196,90	Đến năm 2047
IX Nhà máy luyện Thép Lưu Xá			
1	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	4.607,00	Đến năm 2047
X Xí Nghiệp Năng lượng			
1	Khu văn phòng (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên)	5.150,00	Đến năm 2047
2	Khu trạm bơm (Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên)	1.290,00	Đến năm 2047

Theo quy định của các hợp đồng thuê đất và Pháp luật về đất đai hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải di dời, tháo dỡ tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng cho Nhà nước khi kết thúc thời hạn sử dụng đất. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc chưa có đủ cơ sở để ước tính một cách đáng tin cậy các chi phí cần thiết cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Do đó, nghĩa vụ này đang được trình bày là nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bên liên quan		
Thép cán (tấn)	7.069,22	2.623,44
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	7.069,22	2.598,93
- Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	-	24,51
Bên khác		
Thép cán (tấn)	2.010,02	17.032,84
Phôi thép (tấn)	2.592,72	3.674,51
Than mỡ Nga (tấn)	4.415,99	8.025,31
Than mỡ (tấn)	1.494,93	1.536,84
Xỉ lò cao làm nguội (tấn)	207.265,74	243.393,10
Gang thổi (tấn)	-	3.962,90
Quặng Manhêtit	5.765,29	-

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	4.657,87	4.894,16

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	4.033.133.561	4.033.133.561

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.967.261.095.127	3.002.916.708.905
Doanh thu bán sản phẩm	6.768.112.583.252	6.117.347.076.169
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.391.952.625	8.944.542.266
	9.748.765.631.004	9.129.208.327.340
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	5.310.187.200.680	5.116.891.435.034

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.950.741.196.627	3.003.268.559.360
Giá vốn của sản phẩm đã bán	6.528.904.059.024	5.931.898.849.358
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.539.280.230	7.213.352.976
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.538.569.751
Giá vốn khác	4.465.071.259	8.711.904.584
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(1.474.988.672)	-
- Hoàn nhập dự phòng	(1.474.988.672)	-
	9.493.174.618.468	8.953.631.236.029
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	3.775.379.780.874	3.529.172.618.075

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.802.639	50.929.787
Lãi ký quỹ, ký cược	395.619.611	377.764.271
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	339.203.572	78.153.147
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	263.924.195	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	9.365.259.021	10.189.464.379
	10.526.809.038	10.696.311.584
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	3.934.302.185	5.369.441.400

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	47.520.205.360	46.041.695.809
Lãi tiền nhận ký quỹ ký cược	320.723.288	269.764.384
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	161.745.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	409.130.082
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	2.599.957.838	-
Lãi chậm trả	-	531.227.818
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(1.533.786.553)
- Hoàn nhập dự phòng	-	(1.533.786.553)
	50.440.886.486	45.879.776.757

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	497.956.713	665.466.237
Chi phí nhân công	4.988.895.037	3.618.212.740
Chi phí khấu hao tài sản cố định	580.808.778	580.808.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.481.971.441	18.236.772.115
Chi phí khác	11.962.602.926	7.044.038.373
	42.512.234.895	30.145.298.242

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan 196.363.638 392.727.276
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.668.656.403	3.383.815.033
Chi phí nhân công	49.462.012.247	39.854.602.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.222.736.590	2.920.238.798
Thuế, phí và lệ phí	29.245.996.918	33.757.665.957
Chi phí dự phòng	-	966.441.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.714.517.836	5.587.235.617
Chi phí khác	46.455.565.346	21.986.659.398
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(538.398.642)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(538.398.642)	-
	140.231.086.698	108.456.658.098

29 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.020.000.000	-
Thuê đất được giảm	-	10.839.166.533
Thu nhập khác	465.526.555	221.099.086
	1.485.526.555	11.060.265.619

30 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khấu hao không được tính thuế	162.518.688	182.166.384
Các khoản bị phạt	367.531.879	123.359.795
Các khoản khác	715.560.012	6.210.208
	1.245.610.579	311.736.387

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	33.173.529.471	12.540.199.030
Các khoản điều chỉnh tăng	16.196.052.206	23.824.193.201
- Chi phí lãi vay không được trừ đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết	15.623.201.639	23.289.971.412
- Chi phí không được trừ khác	572.850.567	534.221.789
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.369.581.677	36.364.392.231
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.873.916.335	7.272.878.446
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.046.618.422	9.052.747.442
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.046.618.422)	(9.052.747.441)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9.873.916.335	7.272.878.447

Liên quan đến chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP, Nghị định 20/2025/NĐ-CP và Nghị định 255/2026/NĐ-CP của Chính phủ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ có thể được sử dụng để giảm trừ vào tổng chi phí lãi vay của các năm tiếp theo như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế, kiểm toán nhà nước	Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm	Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 30/06/2026	Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 30/06/2026
			VND	VND	VND
2021	2026	Chưa được kiểm tra	-	-	-
2022	2027	Chưa được kiểm tra	42.002.723.252	-	42.002.723.252
2023	2028	Chưa được kiểm tra	129.643.777.529	-	129.643.777.529
2024	2029	Đã được kiểm tra	74.247.956.562	-	74.247.956.562
2025	2030	Chưa được kiểm tra	49.607.232.570	-	49.607.232.570
			295.501.689.913	-	295.501.689.913

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính riêng kỳ này.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa mua ngoài đã bán	2.950.741.196.627	3.003.268.559.360
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.199.965.454.608	5.639.129.996.928
Chi phí nhân công	201.569.771.333	179.250.682.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.327.135.370	27.704.713.163
Thuế, phí và lệ phí	29.245.996.918	33.757.665.957
Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng	65.226.388.014	7.680.237.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.423.828.919	172.410.639.866
Chi phí khác	58.418.168.272	29.030.697.771
	9.675.917.940.061	9.092.233.192.369

33 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 - CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (văn bản số 342/TTg-CN ngày 05 tháng 04 năm 2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam ("VNS") tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư của Dự án được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05 tháng 10 năm 2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO").

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc ("MCC") là đơn vị trúng thầu gói thầu EPC, ngày 12 tháng 07 năm 2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Công ty gửi

VNS, tình hình thi công trên công trường: các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20 tháng 02 năm 2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giảm trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31 tháng 05 năm 2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Ngày 17 tháng 04 năm 2025, Công ty và Tập đoàn Luyện kim Trung quốc MCC (MCC) ký thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC của dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Theo thỏa thuận, Công ty không phải thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E (Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho Công ty số tiền 12.685.678,3 USD. Trong vòng 60 ngày sau khi Thỏa thuận có hiệu lực và hoàn thành công việc bàn giao dự án thì thanh toán 50% số tiền bồi thường. Trong đó, sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi bàn giao thiết bị do Nhà thầu phụ bảo quản thì thanh toán 5% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 11 tháng 07 năm 2025, Công ty và MCC đã hoàn thành việc bàn giao vật tư, thiết bị MCC cấp đến công trường. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, MCC đã chuyển số tiền bồi

thường lần đầu cho Công ty là 3.171.419,57 USD (tương ứng 25% số tiền bồi thường). Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình bàn giao.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCT và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

34 THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ ("Lương Thổ")

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, BIDV đã thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

Đối với số tiền còn lại 5.509.812.327 VND, bản án số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, TISCO đã khởi kiện Lương Thổ ra Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

Ngày 25 tháng 07 năm 2024, Tòa án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Lương Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội ("Ngân hàng VIB") là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam ("Xây dựng Hà Nam")

Công ty khởi kiện Ngân hàng VIB là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

Ngày 05 tháng 07 năm 2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTI không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

TISCO cùng với Công ty Luật TNHH Herman, Henry & Dominic thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Xây dựng Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01 tháng 01 năm 2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07 tháng 10 năm 2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu toà án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Toà án tối cao.

Ngày 23 tháng 06 năm 2025, Công ty đã gửi đơn lên Viện Kiểm sát cấp cao và Toà án nhân dân cấp cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, Công ty đề nghị Chánh án toà án nhân dân cấp cao và Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao ra quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 theo hướng huỷ bỏ phán quyết, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc yêu cầu Ngân hàng VIB thực hiện trách nhiệm bảo lãnh đã được phát hành với tổng giá trị bảo lãnh 80 tỷ VND. Ngày 11/08/2025, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có Văn bản số 1349/XN-VKSTC-V12 xác nhận đã nhận được đơn của công ty. Đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi của 2 cơ quan này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng ("Tân Hồng")

Toà án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

Công ty đã làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

Công ty sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu ông Phan Thanh Phương (cựu chủ hàng trưởng Cửa hàng Giếng Đáy I - Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Quảng Ninh)

Theo bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Toà án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Toà đã tuyên xử ông Phan Thanh Phương phải trả cho Công ty số tiền là 6.534.374.873 VND, trong đó tiền hàng 3.732.311.692 VND và tiền lãi là 2.802.063.181 VND và chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm là 144.534.375 VND, trả lại cho TISCO 57.138.318 VND, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 18/8/2025, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh đề nghị yêu cầu thi hành án với bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Toà án nhân dân thành phố Hạ Long.

Ngày 04/06/2026, Công ty đã nhận được 8.398.642 VND tiền thi hành án của Ông Phan Thanh Phương do Cục Quản lý thi hành án tỉnh Quảng Ninh chuyển về Công ty.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	5.310.187.200.680	5.116.891.435.034
Công ty CP Cán thép Thái Trung	2.875.041.643.700	2.897.665.467.204
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	1.817.588.403.330	1.950.823.786.760
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	467.100.276.820	268.402.181.070
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	147.960.982.280	-
Công ty CP Kim khí Miền Trung	2.495.894.550	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.775.576.144.512	3.529.565.345.351
Công ty CP Cán thép Thái Trung	3.111.101.705.150	3.127.945.686.875
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	637.657.399.400	377.770.992.000
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	-	23.455.939.200
Chi nhánh Công ty CP Thương mại Thái Hưng	196.363.638	392.727.276
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	25.610.178.500	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	1.010.497.824	-
Lãi chậm trả	3.934.302.185	5.369.441.400
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	3.864.830.812	5.369.441.400
Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel	23.461.325	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	46.010.048	-

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ mua và bán hàng hóa với Công ty CP Cán thép Thái Trung ("Thái Trung") chủ yếu là các giao dịch mà trong đó Công ty là bên bán phối thép cho Thái Trung và cũng là bên nhập mua thép cốt bê tông từ công ty con này sản xuất. Theo đó, Công ty cung cấp phối thép tiêu chuẩn có nguồn gốc nhập khẩu hoặc trong nước sản xuất cho Thái Trung, số lượng sẽ cung cấp đủ để Thái Trung sản xuất theo kế hoạch của Công ty, giá bán được quy định cụ thể trong từng phụ lục hợp đồng và là giá giao trên phương tiện vận chuyển của Công ty tại kho của Thái Trung. Đồng thời, Công ty cũng mua lại các sản phẩm thép cốt bê tông do Thái Trung sản xuất, kế hoạch sản xuất và cơ cấu sản phẩm cần mua sẽ được Công ty chuyển cho Thái Trung chuẩn bị cho từng đợt mua hàng, hàng mua sẽ được giao tại kho của Thái Trung, trên phương tiện của Công ty với giá cả được thống nhất tại từng thời điểm mua hàng tại từng phụ lục hợp đồng.

Đối với các nghiệp vụ bán hàng cho Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Kim khí Hà Nội chủ yếu được thực hiện theo các Hợp đồng phân phối ký hàng năm về việc tiêu thụ toàn bộ sản phẩm thép cốt bê tông mang nhãn hiệu TISCO theo sản lượng Công ty giao và nhà phân phối cam kết tiêu thụ, tại các thị trường được chỉ định theo quy định phân vùng thị trường của Công ty. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà phân phối khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được quy định trong các hợp đồng.

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	36.600.000	36.000.000
Ông Trần Tiến Tùng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 22/05/2026)	6.000.000	-
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 22/05/2026)	5.500.000	-
Ông Trần Trọng Mạnh	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 22/05/2026)	154.715.177	178.516.667
Ông Thiệu Đình Tính	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 22/05/2026)	25.000.000	10.000.000
Ông Trần Thái Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 26/04/2025), Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/06/2025)	213.144.562	36.470.410
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 26/04/2025)	30.500.000	10.000.000
Ông Lê Minh Tú	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)	-	20.000.000
Ông Lê Hồng Khuê	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)	-	20.000.000
Ông Lê Thành Thực	Thành viên Hội đồng quản trị	30.500.000	30.000.000
Ông Nguyễn Minh Hạnh	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	251.727.262	228.024.000
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025),	-	187.720.000
Ông Hà Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	208.212.100	190.120.000
Ông Trần Anh Dũng	Trưởng Ban kiểm soát	191.006.100	171.414.000
Ông Bùi Quang Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	21.400.000	21.000.000
Ông Nguyễn Hồng Văn	Thành viên Ban kiểm soát	21.400.000	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên Ban kiểm soát	97.831.800	74.400.000
Ông Đỗ Quang Kiên	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26/04/2025)	21.400.000	7.000.000
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/04/2025)	-	14.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 đã được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC. Cụ thể như sau:

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
		VND			VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG			BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG			
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.313.895.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4.369.821.989	55.926.989
136	Phải thu ngắn hạn khác	83.297.062.509	135	Phải thu ngắn hạn khác	83.241.135.520	(55.926.989)
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	107.640.000	107.640.000
319	Phải trả ngắn hạn khác	418.922.106.464	320	Phải trả ngắn hạn khác	418.814.466.464	(107.640.000)

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026